# Tổng Quan về Ưu Tiên Tối Ưu Hóa

Hội Đồng Chưởng Quản PfISD đã phê duyệt các Ưu Tiên Tối Ưu Hóa sau đây. Tất cả các trường học thuộc PfISD đều được đánh giá dựa trên các ưu tiên này và kết quả sẽ cung cấp thông tin cho các Kịch Bản Tối Ưu Hóa trong tương lai.

| | |
|---|---|
| **Nâng Cao Thành Tích Học Sinh** | • Tỷ Lệ Đạt/Vượt Mức Chuẩn STAAR cho Tất Cả Các Khối Lớp/Tất Cả Các Môn Học là ≥ 50% **HOẶC**<br>• Điểm Số Tăng Trưởng Khu Học Xá trên STAAR ≥ trung vị theo loại trường |
| **Sự Kiên Trì của Học Sinh** | • Mức Chuyên Cần Học Sinh ≥ bách phân vị thứ 25 theo loại trường **VÀ**<br>• Mức Giảm Ghi Danh Trong 5 Năm ≥ bách phân vị thứ 25 theo loại trường |
| **Đầu Tư vào Con Người** | • Tỷ Lệ Giữ Chân Giáo Viên Trong 3 Năm là ≥ 80% **VÀ**<br>• Tỷ Lệ Giáo Viên TIA đạt ≥ bách phân vị thứ 25 theo loại trường **HOẶC**<br>• Điểm số trung bình Khảo Sát Môi Trường ≥ 75 |
| **Tài Chính & Vận Hành** | • Đầu Tư Vốn cho mỗi Học Sinh ≤ bách phân vị thứ 75<br>• Sử Dụng Cơ Sở Vật Chất ≤ 75% công suất thiết kế kiến trúc |

**Để có định nghĩa chi tiết hơn về bất kỳ chỉ số nào và nguồn của chúng, vui lòng tham khảo bảng thuật ngữ.**

# Chú Giải Hồ Sơ và Chỉ Mục Dữ Liệu

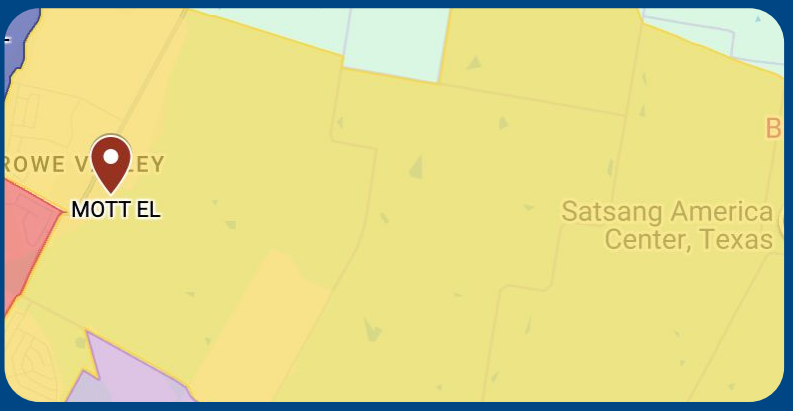
| Điểm Dữ Liệu | Định Nghĩa | Nguồn |
|---|---|---|
| **Tổng Quan về Trường Học** | | |
| **Loại Khu Học Xá** | Trường Tiểu Học, Trường Sơ Trung hoặc Trường Trung Học | PfISD |
| **Điểm Chữ** | Điểm chữ đánh giá trách nhiệm giải trình của TEA cho các năm học 2025, 2024 và 2023 | Xếp Hạng Trách Nhiệm Giải Trình của TEA |
| **Mô Hình Trường Trung Chuyển Trung Học** | Các trường trung học mà học sinh ghi danh được phân vùng theo học dựa trên các trường tiểu học hoặc trường sơ trung cụ thể mà các em đã theo học. | PfISD |
| **Năm Xây Dựng \| Tu Sửa** | Năm xây dựng trường học và năm tu sửa gần nhất. | PfISD |
| **Nhân khẩu học** | | |
| **Ghi danh theo nhóm học sinh** | Tỷ lệ ghi danh của từng nhóm học sinh (Song Ngữ Mới Nổi (EB), Hoàn Cảnh Kinh Tế Khó Khăn (EcoDis), Giáo Dục Đặc Biệt (SPED)) và chủng tộc (Châu Á, Người Da Đen, La-tinh và Người Da Trắng) được thể hiện cùng với tỷ lệ ghi danh trung bình của nhóm học sinh toàn học khu theo loại trường. | Ghi Danh PEIMS Mùa Thu Năm 2025 |
| **Trải Nghiệm của Học Sinh** | | |
| **Số Lượng Tình Nguyện Viên Khu Học Xá (một năm)** | Tổng số lượng tình nguyện viên tại trường trong một năm, được trình bày cùng với số lượng tình nguyện viên tại trường trung bình trong học khu, theo loại trường. | Dữ Liệu Hệ Thống Raptor của PfISD cho Năm Học 2024-2025 |
| **Nhóm Học Sinh có Khoảng Cách về Thành Tích** | Nhóm Học Sinh Đạt Quy Mô Tối Thiểu (10 bài kiểm tra trong mỗi Môn Đọc Ngữ Văn và Môn Toán năm 2024) & Được Xác Định Là Có Kết Quả Học Tập Thấp Nhất (Đạt Chuẩn hoặc Vượt Chuẩn) để Đánh Giá Trách Nhiệm Giải Trình năm 2025 | TEA TAPR STAAR Năm Học 24-25 (Báo Cáo Mùa Thu 2025), Lĩnh Vực 3. Các Nhóm Nhỏ: Học Sinh Có Hoàn Cảnh Kinh Tế Khó Khăn, Song Ngữ Mới Nổi, Giáo Dục Đặc Biệt, Người Mỹ Gốc Phi, Người Da Trắng, Người Nói Tiếng Tây Ban Nha. |
| **Sáng Kiến Thường Niên Có Quỹ Tài Trợ (Liên Bang hoặc Tiểu Bang)** | Tổng số lượng và tổng số tiền của các sáng kiến được tài trợ bởi các khoản tài trợ cấp tiểu bang và liên bang tại trường trong một năm. | Các khoản tài trợ tiểu bang và liên bang cho trường học thuộc PfISD trong Năm Học 2024-2025 |
| **Nhân Sự** | | |
| **Lương Thưởng Trung Bình** | Mức lương trung bình tại trường, được so sánh với mức lương trung bình của học khu theo loại trường và mức lương trung bình khu vực trong một năm. Mức lương bổng khu vực này áp dụng cho Khu Vực TEA 13 theo như được hiển thị trong TAPR. | Bộ Phận Nhân Sự, Khu Học Chánh Pflugerville: Năm Học 2024-25 và Báo Cáo TEA TAPR Năm Học 2024-25 |
| **Số Năm Kinh Nghiệm Làm Hiệu Trưởng** | Số năm kinh nghiệm mà lãnh đạo trường hiện tại đã có trong sự nghiệp với vai trò hiệu trưởng. | Bộ Phận Nhân Sự, Học Khu PfISD |
| **Số Lượng Hiệu Trưởng 10 Năm Gần Nhất** | Số lượng hiệu trưởng mà trường đã có trong mười năm qua. | Bộ Phận Nhân Sự, Học Khu PfISD |
| **Kinh Nghiệm Giảng Dạy Trung Bình** | Số năm kinh nghiệm trung bình của giáo viên tại trường. | Bộ Phận Nhân Sự, Học Khu PfISD |
| **Tài Chính & Vận Hành** | | |
| **Chi Phí Vận Hành Mỗi Học Sinh** | Chi phí hoạt động mỗi học sinh là tổng số tiền được phân bổ cho trường để chi trả cho các chi phí hoạt động, chia cho tổng số học sinh ghi danh vào mùa thu của trường. | PfISD và Ghi Danh PEIMS Mùa Thu 2025 |
| **Tổng Vốn Đầu Tư Trong 10 Năm Qua** | Tổng mức đầu tư vốn bằng đô-la đã được cấp cho trường trong 10 năm qua, bao gồm các khoản chi tiêu từ trái phiếu năm 2014, 2018 và 2022. Bảng xếp hạng này so sánh tổng vốn đầu tư theo loại trường, với vị trí số 1 là trường có vốn đầu tư lớn nhất. | Đội ngũ Dịch Vụ Cơ Sở Vật Chất PfSD |
| **Lựa Chọn của Gia Đình** | | |
| **Lựa Chọn Vào/Lựa Chọn Ra** | Lựa Chọn Vào/Lựa Chọn Ra bao gồm dữ liệu từ Báo Cáo Chuyển Giao PEIMS của TEA:<br>• Theo học từ ngoài khu vực: số lượng học sinh ghi danh tại trường không thuộc khu vực phân vùng của trường.<br>• Theo học tại trường được phân vùng: số lượng học sinh được phân vùng đã ghi danh.<br>• Ước tính số học sinh chuyển đi: số lượng học sinh ước tính thuộc khu vực của trường nhưng hiện ghi danh tại trường tư thục hoặc trường công đặc cách.<br>• Chuyển trường trong cùng Khu Học Chánh: số lượng học sinh thuộc khu vực tuyển sinh của trường nhưng đang ghi danh học tại một trường khác trong cùng khu học chánh. | Báo Cáo Chuyển Trường PEIMS TEA Năm Học 2025-26 và Dữ Liệu Ghi Danh PfISD |

# Chú Giải Hồ Sơ và Chỉ Mục Dữ Liệu

| Điểm Dữ Liệu | Định Nghĩa (Điểm Cắt) | Nguồn |
|---|---|---|
| **Nâng Cao Thành Tích Học Sinh** | | |
| **Hiệu Suất STAAR % Đạt/Thành Thạo** | **Một trường sẽ đáp ứng ưu tiên này nếu**<br><br>Tỷ Lệ Đạt/Vượt Mức Chuẩn STAAR cho Tất Cả Các Khối Lớp/Tất Cả Các Môn Học là bằng hoặc trên 50%<br><br>**HOẶC**<br><br>Điểm Số Tăng Trưởng Khu Học Xá trên STAAR bằng hoặc lớn hơn trung vị của học khu theo loại trường. Các điểm cắt trung vị gồm: Trường Trung Học: 64.5; Trường Sơ Trung: 76; Trường Tiểu Học: 79. | TEA TAPR STAAR Niên Khóa 24-25 (Báo Cáo Mùa Thu 2025) |
| **Phát Triển Quy Mô Trường** | | Kết quả Đánh Giá Trách Nhiệm Giải Trình TEA Năm Học 2024-2025, Điểm Số Tăng Trưởng Thường Niên STAAR, Lĩnh Vực 2A |
| **Sự Kiên Trì của Học Sinh** | | |
| **Chuyên cần của học sinh** | **Một trường sẽ đáp ứng ưu tiên này nếu**<br><br>Tỷ lệ chuyên cần trung bình của học sinh đạt hoặc cao hơn bách phân vị thứ 25 theo loại trường. Điểm cắt ở bách phân vị thứ 25 là Trường Trung Học: 90.2%; Trường Sơ Trung: 93%; Trường Tiểu Học: 93.8%<br><br>**VÀ**<br><br>Thay đổi số lượng ghi danh trong 5 năm ở mức bằng hoặc cao hơn bách phân vị thứ 25 của xu hướng ghi danh của học khu theo loại trường. Các điểm cắt gồm: Trường Trung Học: -2.5%; Trường Sơ Trung: -3.7%; Trường Tiểu Học: -11.5% | Tỷ lệ chuyên cần trung bình của học sinh theo báo cáo của TEA cho năm học 2024-2025 |
| **Xu Hướng Ghi Danh 5 Năm** | | Dữ Liệu PEIMS Mùa Thu 2025-26 và Dữ Liệu PEIMS Mùa Thu 2021-22 |
| **Đầu Tư vào Con Người** | | |
| **Giữ Chân Đội Ngũ Giáo Viên** | **Một trường sẽ đáp ứng ưu tiên này nếu**<br><br>Tỷ lệ giữ chân giáo viên đạt hoặc vượt 80% trong ba năm;<br><br>**VÀ đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau:**<br><br>Tỷ lệ giáo viên TIA tại trường bằng hoặc vượt mức bách phân vị thứ 25 theo loại trường. Các điểm cắt gồm: Trường Trung Học: 5.4%; Sơ Trung: 10.0%; Trường Tiểu Học: 42.4%.<br><br>**HOẶC**<br><br>Điểm số trung bình của khảo sát Upbeat Climate ở mức 75% trở lên. Bảng xếp hạng so sánh điểm trung bình khảo sát môi trường trên các loại trường học, với 1 là điểm cao nhất. | Bộ Phận Nhân Sự PfISD (Năm Học 2023-24 đến 2025-26) |
| **Giáo Viên TIA** | | Bộ Phận Nhân Sự PfISD Năm Học 2024-25 |
| **Khảo Sát Môi Trường** | | Khảo Sát Về Môi Trường Học Đường của PfISD Năm Học 2025-26 |
| **Tài Chính & Vận Hành** | | |
| **Đầu Tư Vốn trên Mỗi Học Sinh** | **Một trường sẽ đáp ứng ưu tiên này nếu**<br><br>Tổng mức đầu tư vốn bằng đô-la được cấp cho trường trong 10 năm qua, bao gồm các khoản chi tiêu từ các đợt phát hành trái phiếu năm 2014, 2018 và 2022, chia cho tổng số lượng sinh viên nhập học mùa thu của trường thấp hơn so với bách phân vị thứ 75 theo loại trường. Hồ sơ cho thấy trường có mức đầu tư vốn cao nhất lại có thứ hạng thấp nhất (ví dụ: "4 trong 4").<br>• Bậc Tiểu Học Bách phân vị thứ 75: $15,271<br>• Trường Sơ Trung Bách phân vị thứ 75: $17,144<br>• Trường Trung Học Bách phân vị thứ 75: $28,813<br><br>**VÀ**<br><br>Có tổng mức sử dụng cơ sở vật chất đạt hoặc vượt 75%. Tỷ lệ sử dụng cơ sở vật chất được tính bằng cách chia tổng công suất kiến trúc của tòa nhà cho tổng số sinh viên nhập học vào kỳ học mùa thu tại trường. | Bộ Phận Cơ Sở Vật Chất Học Khu PfISD và Dữ Liệu PEIMS Mùa Thu 2025 |
| **Sử Dụng Cơ Sở Vật Chất** | | |

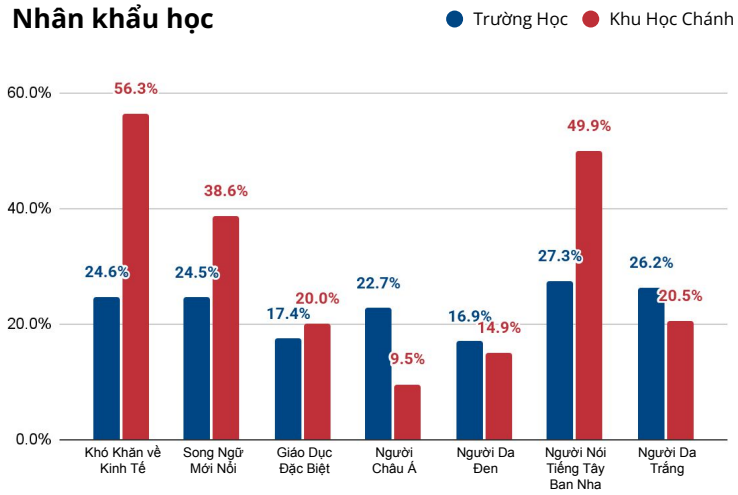
# Vernagene Mott Elementary School

| | |
|---|---|
| **Loại Khu Học Xá** | Tiểu Học |
| **Điểm Chữ** | 2025 B \| 2024 A \| 2023 B |
| **Mô Hình Trường Trung Chuyển Trung Học** | Weiss |
| **Năm Xây Dựng \| Tu Sửa** | 2017 |




## Nhân khẩu học

### Nhân khẩu học




## Trải Nghiệm của Học Sinh

### Số Lượng Tình Nguyện Viên Khu Học Xá (một năm)

| | |
|---|---|
| Trường Học | 221 |
| Điểm Trung Bình Toàn Học Khu theo Loại Trường | 123 |

### Nhóm Học Sinh có Khoảng Cách về Thành Tích

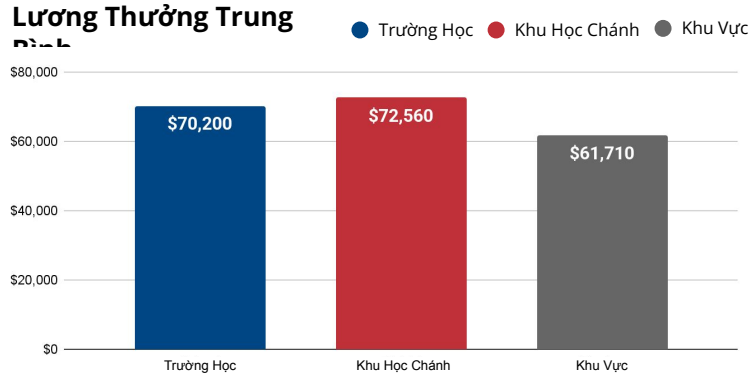
Người Mỹ Gốc Phi và Người Hai hoặc Nhiều Chủng Tộc

### Sáng Kiến Thường Niên Có Quỹ Tài Trợ (Liên Bang hoặc Tiểu Bang)

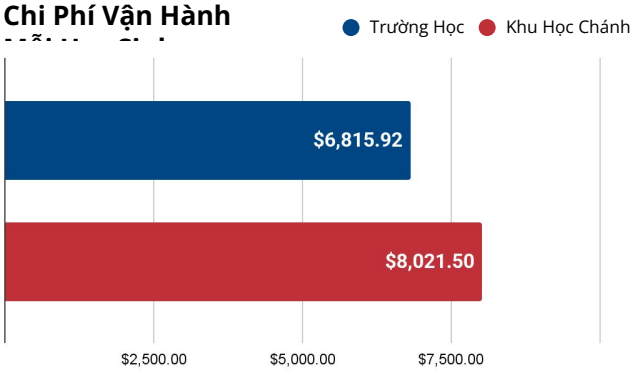
| | |
|---|---|
| Tổng số | 0 |
| Tổng $ | N/A |

## Nhân Sự và Vận Hành

### Lương Thưởng Trung Bình




### Chi Phí Vận Hành Mỗi Học Sinh

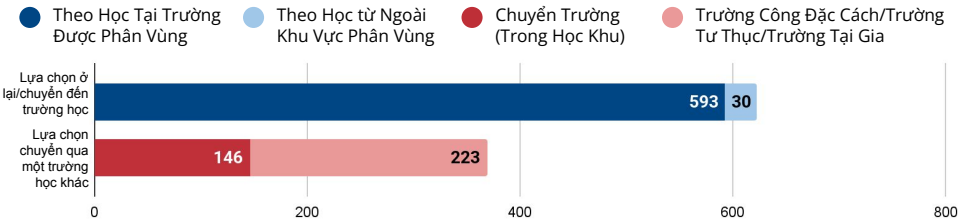



| | |
|---|---|
| Số Năm Kinh Nghiệm Làm Hiệu Trưởng | 0 |
| Số Lượng Hiệu Trưởng 10 Năm Gần Nhất | 3 |
| Kinh Nghiệm Giảng Dạy Trung Bình | 12.3 |

### Cơ Sở Vật Chất

| | |
|---|---|
| Tổng Vốn Đầu Tư Trong 10 Năm Qua | $29,702,773 |
| Xếp Hạng theo Loại Hình Trường | 3 / 22 |

## Lựa Chọn của Gia Đình

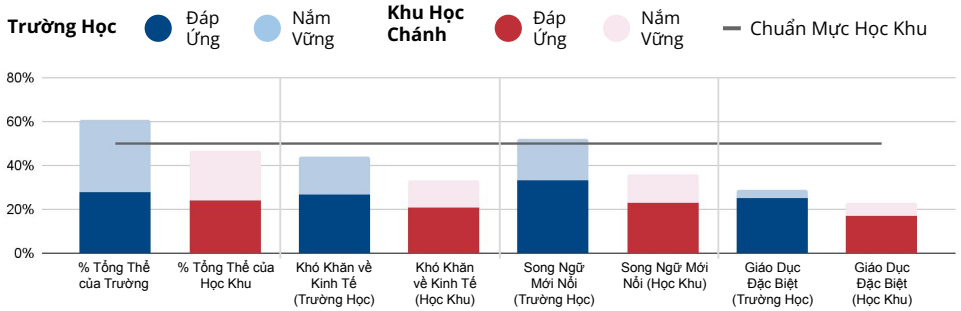


# Vernagene Mott Elementary School

## Tiêu Chí Ưu Tiên

| | | |
|---|---|---|
| **Nâng Cao Thành Tích Học Sinh** | ✅ | |
| **Sự Kiên Trì của Học Sinh** | ✅ | Mức giảm ghi danh trong 5 năm thấp hơn bách phân vị thứ 25 theo loại trường |
| **Đầu Tư vào Con Người** | ✅ | Tỷ lệ giữ chân giáo viên trung bình 3 năm <80% |
| **Tài Chính & Vận Hành** | ❌ | Sử dụng cơ sở vật chất <75% |

## Nâng Cao Thành Tích Học Sinh



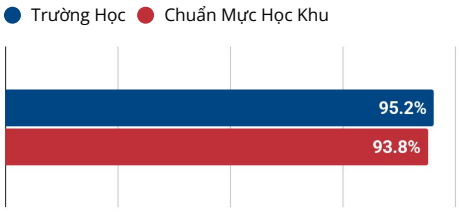

### Phát Triển Quy Mô Trường

Điểm Số Tăng Trưởng Khu Học Xá **89**

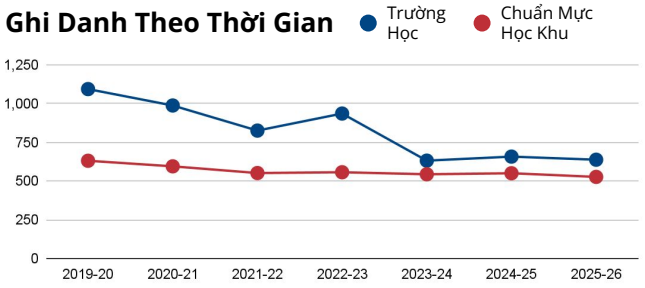
Tăng Trưởng Trung Vị (Học Khu) **79**

## Sự Kiên Trì của Học Sinh

### Chuyên cần của học sinh




### Ghi Danh Theo Thời Gian



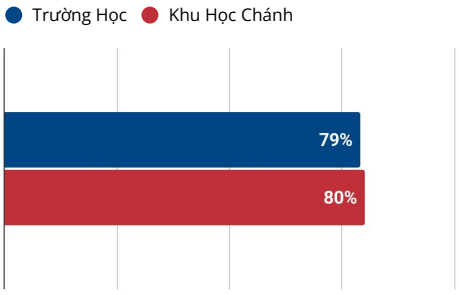

### Xu Hướng Ghi Danh 5 Năm

Trường Học **-35.4%**

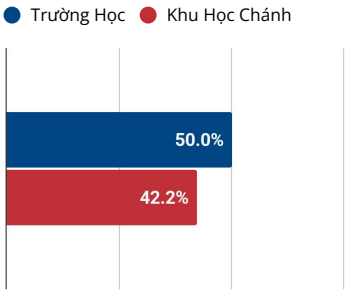
Khu Học Chánh **-16.4%**

## Đầu Tư vào Con Người

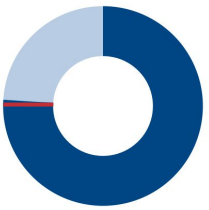
### Giữ Chân Đội Ngũ Giáo Viên




### Giáo Viên TIA




### Khảo Sát Môi Trường



Chuẩn Mực Học Khu **75%**

Hiệu Quả Hoạt Động của Trường **76%**

Xếp Hạng theo Loại Hình Trường **8 / 22**

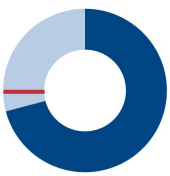
## Tài Chính & Vận Hành

Tổng Số Ghi Danh **638**

Xây Dựng Năng Lực **900**

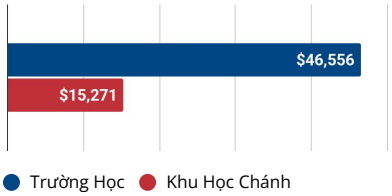
### Sử Dụng Cơ Sở Vật Chất

Chuẩn Mực Học Khu **75%**



Hiệu Quả Hoạt Động của Trường **71%**

### Đầu Tư Vốn trên Mỗi Học Sinh




Trường Học **$46,556**

Khu Học Chánh **$15,271**

Xếp Hạng theo Loại Hình Trường **4 / 22**